CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.461.017.133**	**22.309.693.354**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.496.393.941**	**13.067.386.696**
1. Tiền	111	V.1	13.496.393.941	7.067.386.696
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	2.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.000.000.000**	**1.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.739.036.849**	**7.895.640.862**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.203.152.805	3.790.518.629
2. Trả trước cho người bán	132			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.309.192.876	5.878.431.065
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 1.773.308.832	- 1.773.308.832
IV. Hàng tồn kho	**140**		**37.094.000**	**133.764.000**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	37.094.000	133.764.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**188.492.343**	**212.901.796**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.934.561	26.063.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184.557.782	186.838.782
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.571.024.676**	**17.590.412.486**
II. Tài sản cố định	**220**		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		2.794.300.102	2.794.300.102
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		- 2.794.300.102	- 2.794.300.102
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		97.929.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		- 97.929.100	- 97.929.100
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**17.447.000.000**	**17.447.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.447.000.000	17.447.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**124.024.676**	**143.412.486**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		124.024.676	143.412.486
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**53.032.041.809**	**39.900.105.840**

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN TUẤN ĐẠT
Ký ngày: 19-10-2021 16:50:56

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (3)	Số đầu năm (3)
	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**28.561.823.653**	**25.503.854.416**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**21.952.541.142**	**18.894.571.905**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	35.300.000	35.300.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		1.462.141.895	1.862.220.377
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	622.544.969	874.197.119
5. Phải trả người lao động	315		17.421.093.079	13.044.056.587
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			225.000.000
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	2.181.329.603	2.317.216.226
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		230.131.596	536.581.596
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.609.282.511**	**6.609.282.511**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Phải trả dài hạn khác	336		400.000.000	400.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	6.209.282.511	6.209.282.511
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.470.218.156**	**14.396.251.424**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**24.470.218.156**	**14.396.251.424**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 685.057.621	- 685.057.621
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.200.000	10.200.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 83.017.164.223	- 93.091.130.955
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 93.091.130.955	-102.328.630.206
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.073.966.732	9.237.499.251
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**53.032.041.809**	**39.900.105.840**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	Vũ Hoàng Phương	Hoàng Linh Sơn

M.S.D.N: 0200344784 CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		41.348.955.113	30.175.064.221	111.201.337.354	83.736.035.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.25	41.348.955.113	30.175.064.221	111.201.337.354	83.736.035.555
4. Giá vốn hàng bán	11		36.240.691.194	26.535.324.368	96.579.916.717	78.948.896.688
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	VI.28	5.108.263.919	3.639.739.853	14.621.420.637	4.787.138.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		73.743.265	18.801.047	254.404.783	226.306.251
7. Chi phí tài chính	22		17.227.256	85.236.957	37.385.820	477.224.483
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			110.857.656	-	407.436.149
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.063.433.685	2.102.217.885	5.976.601.971	6.197.516.292
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		3.101.346.243	1.471.086.058	8.861.837.629	(1.661.295.657)
11. Thu nhập khác	31			3.307.553.768	1.237.141.982	3.792.214.383
12. Chi phí khác	32		1.689.521	2.977.017.398	25.012.879	3.500.419.454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.689.521)	330.536.370	1.212.129.103	291.794.929
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.099.656.722	1.801.622.428	10.073.966.732	(1.369.500.728)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		3.099.656.722	1.801.622.428	10.073.966.732	(1.369.500.728)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG Vũ Hoàng Phương	GIÁM ĐỐC Hoàng Linh Sơn

M.S.D.N: 0200344784 CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	124.268.742.391	92.646.278.154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(10.052.523.516)	(19.444.901.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(90.324.758.672)	(67.499.595.102)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(225.000.000)	(28.708.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	2.781.359.730	3.723.666.176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(16.222.041.735)	(5.750.094.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***10.225.778.198***	***3.646.645.542***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	203.229.047	69.466.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(7.796.770.953)***	***2.069.466.147***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(500.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**2.429.007.245**	**5.216.111.689**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**13.067.386.696**	**9.174.245.767**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**15.496.393.941**	**14.390.357.456**

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	Vũ Hoàng Phương	Hoàng Linh Sơn

M.S.D.N: 0200344784 CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 77/1999 / QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động
- Cho thuê văn phòng

3. Ngành nghề kinh doanh: hàng hải

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là báo cáo tài chính được lập cho quý 3 năm 2021

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán việt nam

2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán việt nam, chế độ kế toán doanh nghiệp việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ tài chính và các quy định hiện hành tại việt nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang vnđ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn luỹ kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỷ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP

Mẫu số B09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	USD	**VNĐ**	**USD**	**VNĐ**
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)		101.889.937		125.023.024
Tiền mặt tại quỹ (USD)				
Cộng	**-**	**101.889.937**	**-**	**125.023.024**

Tiền gửi ngân hàng	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	USD	**VNĐ**	**USD**	**VNĐ**
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi Việt Nam đồng (VNĐ)		10.470.962.705		2.961.111.805
Tiền gửi đôla Mỹ (USD)	128.710,68	2.923.541.299	173.022,68	3.981.251.867
Tiền gửi có kỳ hạn		2.000.000.000		6.000.000.000
Tiền đang chuyển				0
Cộng	**128.710,68**	**15.394.504.004**	**173.022,68**	**12.942.363.672**
Cộng	**128.710,68**	**15.496.393.941**	**173.022,68**	**13.067.386.696**

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
+ Phải thu khác	43.518.284	912.056.473
+ Tạm ứng	373.300.000	30.000.000
+ Ký quỹ ký cược dài hạn	1.892.374.592	1.936.374.592
+ Tiền gửi ký quỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**5.309.192.876**	**5.878.431.065**

04. Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Bảo hộ lao động	37.094.000	133.764.000
Cộng	**37.094.000**	**133.764.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**2.346.157.830**	**367.005.909**	**81.136.363**	**2.794.300.102**
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	**2.346.157.830**	**367.005.909**	**81.136.363**	**2.794.300.102**
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	**2.346.157.830**	**367.005.909**	**81.136.363**	**2.794.300.102**
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	**2.346.157.830**	**367.005.909**	**81.136.363**	**2.794.300.102**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn	Cộng
Số dư đầu năm	**97.929.100**	**97.929.100**
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	-
Số dư cuối kỳ	**97.929.100**	**97.929.100**
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	**97.929.100**	**97.929.100**
Tăng trong kỳ	0	0
Giảm trong kỳ	0	0
Số dư cuối kỳ	**97.929.100**	**97.929.100**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	**0**	**0**
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở da	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	0	0
Cộng	**0**	**0**

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	35.300.000	35.300.000
Cộng	**35.300.000**	**35.300.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	622.544.969	874.197.119
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
Cộng	**622.544.969**	**874.197.119**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	780.706.393	803.687.317
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế	519.876.452	637.452.938
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161.868.490	161.868.490
Phải trả khác, gồm:		
Lãi cổ đông	*5.529.900*	*5.529.900*
Các đối tượng khác	*713.348.368*	*708.677.581*
Cộng	**2.181.329.603**	**2.317.216.226**

20. Vay dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay ngân hàng	267.756,90	6.209.282.511	267.756,90	6.209.282.511
Cộng	**267.756,90**	**6.209.282.511**	**267.756,90**	**6.209.282.511**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

22. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**107.487.382.379**			**107.487.382.379**
Vốn góp				
Vốn Nhà nước	0			
Vốn cổ đông khác	61.003.910.000			61.003.910.000
Cổ phiếu quỹ	-685.057.621			-685.057.621
Thặng dư vốn	47.158.330.000			47.158.330.000
Vốn khác của chủ sở hữu	10.200.000			10.200.000
Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**	**0**	**0**
Chênh lệch tỷ giá	0			0
Lợi nhuận chưa phân phối	**-83.017.164.223**	**0**	**10.073.966.732**	**-93.091.130.955**
Lãi năm trước	-93.091.130.955			-93.091.130.955
Lãi năm nay	10.073.966.732		10.073.966.732	
Cộng	**24.470.218.156**	**0**	**10.073.966.732**	**14.396.251.424**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu	**41.348.955.113**	**30.175.064.221**	**111.201.337.354**	**83.736.035.555**
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần	**41.348.955.113**	**30.175.064.221**	**111.201.337.354**	**83.736.035.555**
Trong đó:				
Doanh thu vận tải đường biển	0	0	0	3.194.845.325
Doanh thu dịch vụ hàng hải	1.017.580.604	435.000.000	2.358.329.438	1.092.983.050
Doanh thu cho thuê lao động	40.183.341.048	29.599.354.126	108.445.483.896	79.106.769.817
Doanh thu cho thuê văn phòng	148.033.461	140.710.095	397.524.020	341.437.363

28. Giá vốn hàng bán	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vận tải đường biển		1.014.497.404		11.640.364.636
Giá vốn dịch vụ hàng hải	253.007.764	161.176.075	723.075.456	395.806.553
Giá vốn cho thuê lao động	35.864.224.243	25.257.825.616	95.467.552.343	66.716.420.226
Giá vốn cho thuê văn phòng	123.459.187	101.825.273	389.288.918	196.305.273
Cộng	**36.240.691.194**	**26.535.324.368**	**96.579.916.717**	**78.948.896.688**

CÔNG TY CP HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI **Mẫu số B09a - DN**

Địa chỉ: số 4 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, HP (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

VII. Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**		
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	0,00	0,00
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	100,00	100,00
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	53,86	91,79
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	46,14	8,21
2	**Khả năng thanh toán**		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,86	1,09
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,62	1,17
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,71	0,64
3	**Tỷ suất sinh lời**		
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	8,94	5,38
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	8,94	5,38
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (%)	19,00	3,90
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)	19,00	3,90
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH		

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		M.S.D.N: 0200344784 CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI
	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	Vũ Hoàng Phương	Hoàng Linh Sơn